TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NĂM CĂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08-8-2019
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tiến;

Bà Huỳnh Ngọc Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt).
- *Bị đơn*: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 6, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Hữu T thành hôn từ năm 2005, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng đến nay chưa lập thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Thời gian đầu về chung sống hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau nên hôn nhân không hạnh phúc và ông bà tự nguyện sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Xét thấy tình nghĩa vợ chồng không còn nữa nên bà M yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có hai người con chung tên Lê Thị Huyền T, sinh ngày 16/12/2006 và Lê Thị H, sinh ngày 19/3/2009. Hiện nay đang sống với bà M, khi ly hôn bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc hai người con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 27 tháng 5 năm 2019, bị đơn ông Lê Hữu T trình bày:*

- Về hôn nhân: Qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau nên ông T và bà Nguyễn Thị M chung sống với nhau vào năm 2005 đến nay chưa lập thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian gần đây cuộc sống vợ chồng không hợp nhau, có nhiều bất đồng quan điểm về tình cảm gia đình, công việc nên thường xuyên cự cãi nhau.

Do đời sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà M yêu cầu ly hôn thì ông T đồng ý ly hôn với bà M.

- Về con chung: Có hai người con chung tên Lê Thị Huyền T, sinh ngày 16/12/2006 và Lê Thị H, sinh ngày 19/3/2009. Hiện nay đang sống với bà M, khi ly hôn đồng ý giao hai người con cho bà M được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

- Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bị đơn ông Lê Hữu T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, yêu cầu của đương sự phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Hữu T thành hôn từ năm 2005, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng đến nay chưa lập thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Trong thời gian đầu chung sống với nhau thì hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 thì vợ chồng bà M và ông T có những bất hòa không tự hàn gắn được, nguyên nhân theo trình bày của bà M là bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau nên hôn nhân không đạt được hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Xét thấy, bà M và ông T chung sống với nhau không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và

khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của bà M và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về nuôi con chung: Bà M và ông T xác định có hai người con chung tên Lê Thị Huyền T, sinh ngày 16/12/2006 và Lê Thị H, sinh ngày 19/3/2009, từ lúc ông bà sống ly thân hai cháu sống chung với bà M nên khi ly hôn bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 người con chung, ông T đồng ý giao hai người con chung cho bà M nuôi dưỡng và chăm sóc, việc cấp dưỡng nuôi con không đặc ra. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình thì con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con, Tòa án đã làm việc trực tiếp với hai cháu T và H thì các cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ nên Hội đồng xét xử tôn trọng nguyện vọng của các cháu, giao hai cháu T và H cho bà M tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Tuy nhiên, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và công nợ: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự *"Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"*, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không đặt ra xem xét là phù hợp với quyền tự định đoạt của đương sự.

[4] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng bà M phải chịu nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Lê Hữu T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho bà M tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng hai người con là Lê Thị Huyền T, sinh ngày 16/12/2006 và Lê Thị H, sinh ngày 19/3/2009.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng bà M phải chịu nộp, bà M có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0016422 ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn được đối trừ, không phải nộp tiếp.

"Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự".

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Vặn Tạo